

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31-12-2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Lâm.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Thanh Liêm;
2. Ông Ngô Văn Được.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 288/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 378/2025/QĐ-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: số E, tổ A, ấp A, xã H, tỉnh An Giang; căn cước công dân số: 089089018782, ngày 12/8/2021 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Bé T1, sinh năm 1990; địa chỉ: số A, tổ A, ấp M, xã N, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T và bà T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (nay là xã H). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được con chung tên Nguyễn Trần Trúc L, sinh ngày 28/8/2013. Hiện tại, cháu L đang sống cùng với bà T1.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên đi làm ăn ở xa, bà H cùng các con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông T muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Ông T và bà T1 không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2013 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà T1; đồng ý để bà T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, ông T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn bà Trần Thị Bé T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T1.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Trần Thị Bé T1; bà T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trần Trúc L, sinh ngày 28/8/2013, ông T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Bé T1, bà T1 cư trú trên địa bàn xã N, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân

và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Bé T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T khai, ông T và bà T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là xã H) nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T hay đi làm ở xa, bà T1 cùng con về sống bên cha mẹ ruột, ông có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2013 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông T và bà T1 không ở gần nhau trong khoảng thời gian dài, ông T muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay. Mặt khác, bà T1 cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của ông T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh con chung tên Nguyễn Trần Trúc L, sinh ngày 28/8/2013. Hiện tại, cháu L đang sống cùng với bà T1. Ông T đồng ý để bà T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu L hiện do bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu L hiện trên 07 tuổi nhưng Tòa án không ghi nhận được ý kiến của cháu về nguyện vọng chung sống với cha hoặc mẹ sau khi ly hôn do ông T và bà T1 không dẫn cháu theo yêu cầu của Tòa án. Mặt khác, ông T vẫn đồng ý để bà T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu L cho bà T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Trần Thị Bé T1.

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Trần Thị Bé T1.

- Về con chung: Bà Trần Thị Bé T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Trúc L, sinh ngày 28/8/2013. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Trần Thị Bé T1 cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005717 do Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 10 năm 2025. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí.

Bà Trần Thị Bé T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà Trần Thị Bé T1 là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Hội An (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm